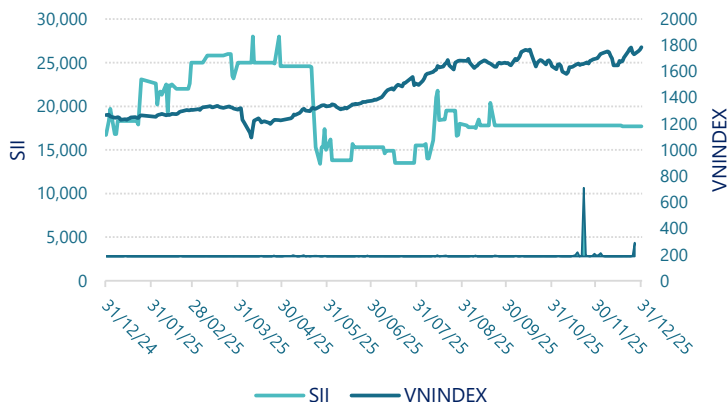




CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	17,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
SL cổ phiếu LH	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100
% sở hữu nước ngoài	48.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,142
P/E	459.1
EPS	39

DT thuần

Q4/25

70.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.30 | -1.8%

YoY: ▲ 5.10 | 7.9%

LN sau thuế

Q4/25

38.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 43.1 | 862%

YoY: ▼637 | -94.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

27.5%

+/- YoY: ▼ 206%

DT thuần

2025

286

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 20.0 | 7.4%

LN sau thuế

2025

9.18

tỷ VNĐ

YoY: ▼543 | -98.3%

ROE

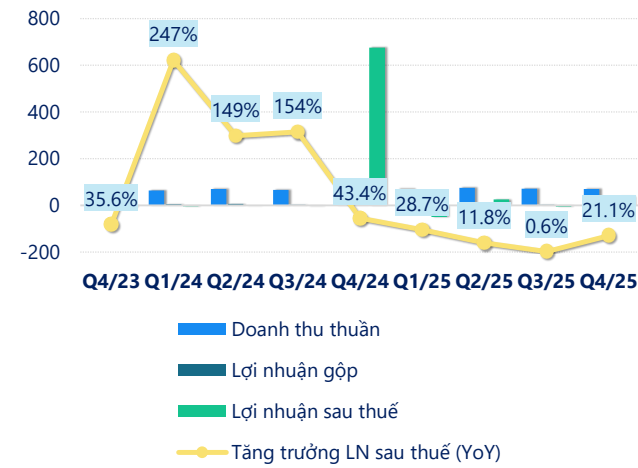
2025

0.2%

+/- YoY: ▼ 44.9%

tỷ VNĐ

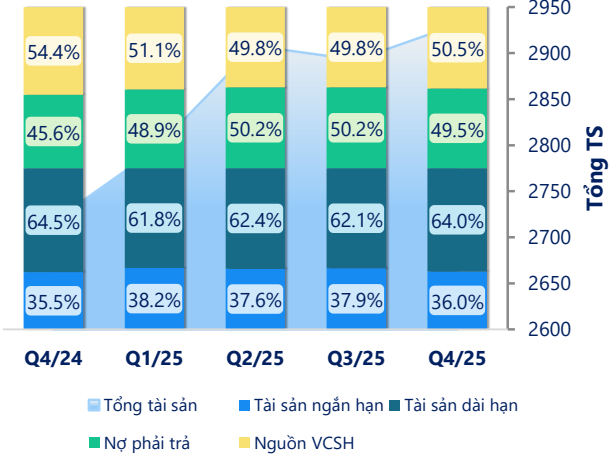
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

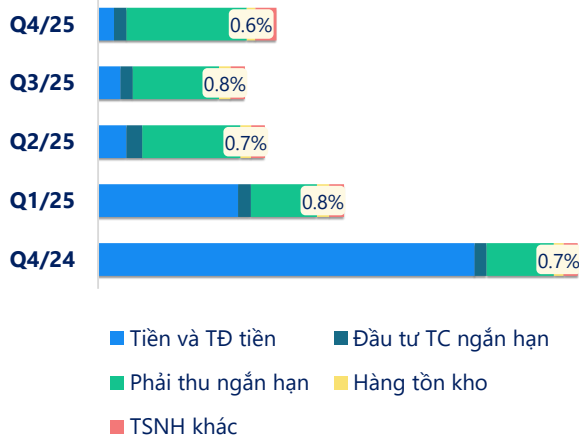
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



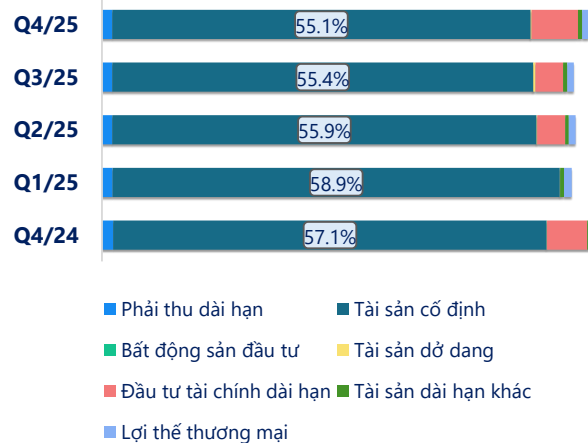
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

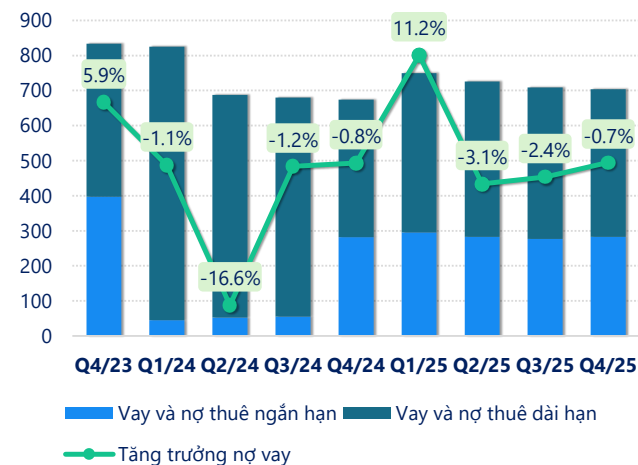
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

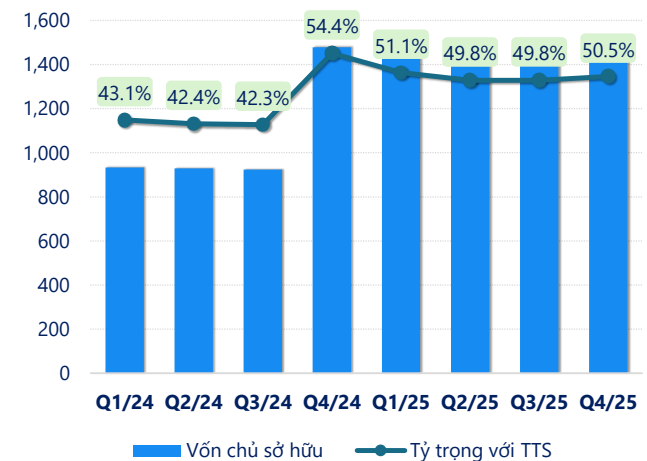
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

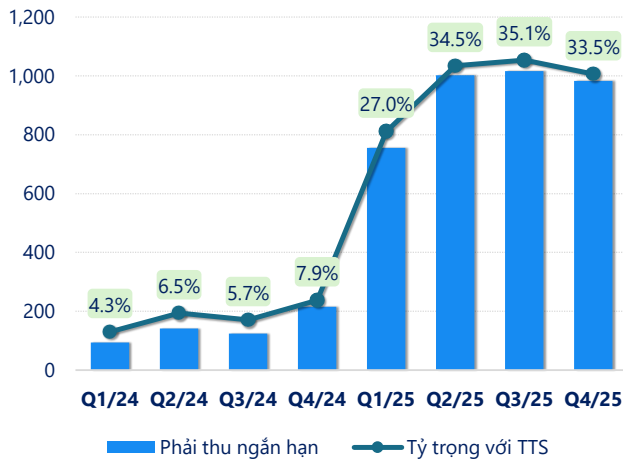
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



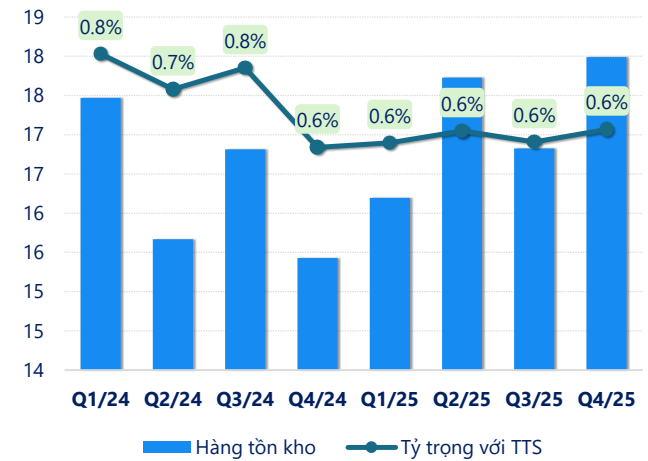
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


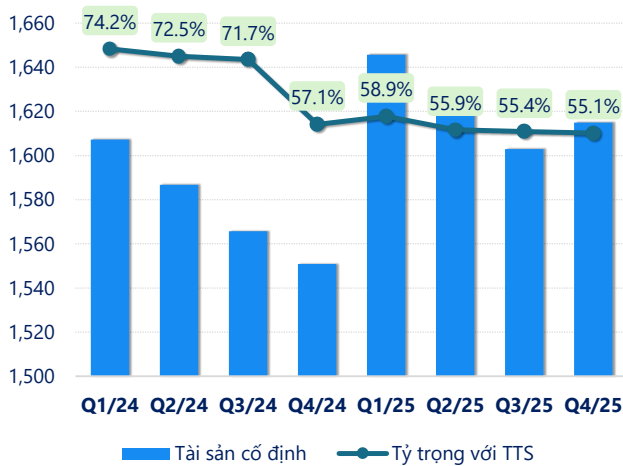
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


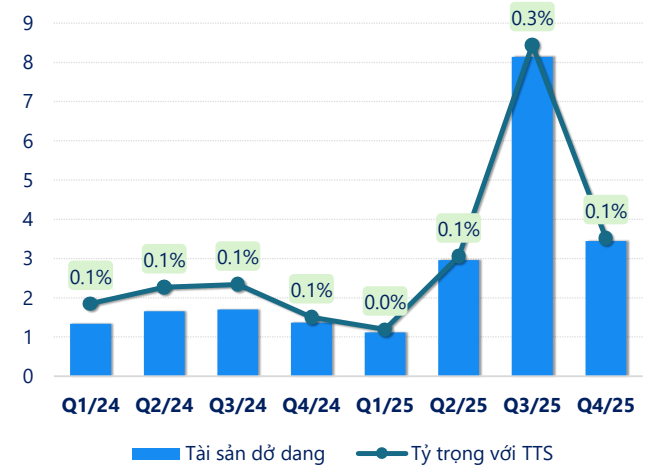
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

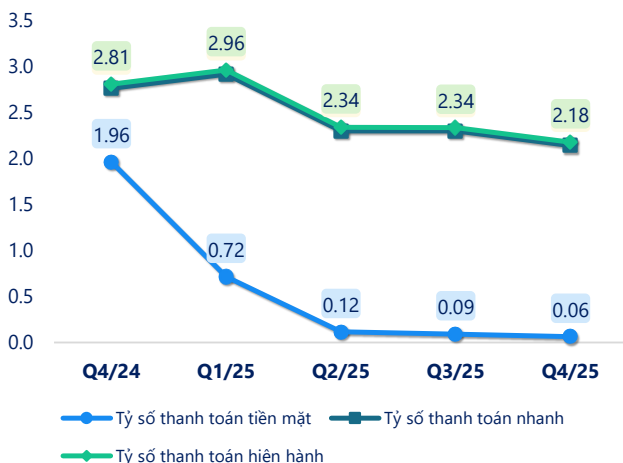
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

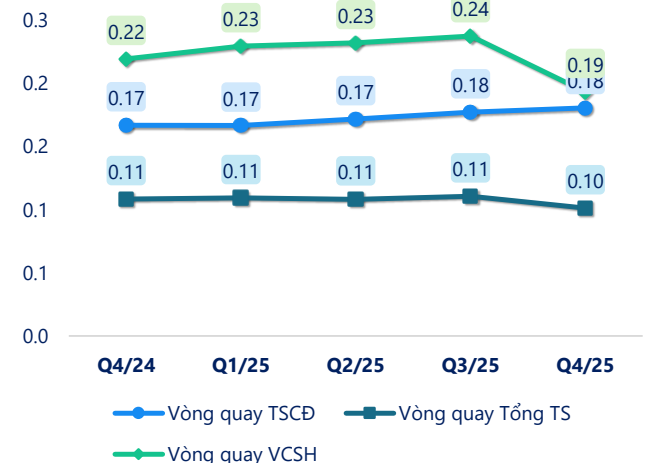
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	2,717	2,794	2,908	2,892	2,931
Tài sản ngắn hạn	964	1,067	1,095	1,096	1,054
Tiền và tương đương tiền	674	258	54.2	42.6	30.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.3	5.90	0.50	0.50	0.50
Phải thu ngắn hạn	215	755	1,003	1,016	983
Hàng tồn kho	15.4	16.2	17.7	16.8	18.0
Tài sản ngắn hạn khác	37.3	31.4	19.5	20.3	22.3
Tài sản dài hạn	1,753	1,728	1,813	1,796	1,877
Phải thu dài hạn	40.2	39.1	39.2	39.2	39.2
Tài sản cố định	1,551	1,646	1,624	1,603	1,615
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.36	1.11	2.96	8.14	3.44
Đầu tư tài chính dài hạn	143	0	106	106	179
Tài sản dài hạn khác	12.0	14.0	14.3	15.0	16.2
Lợi thế thương mại	5.52	27.8	26.3	25.0	23.8
Nợ phải trả	1,239	1,366	1,459	1,451	1,452
Nợ ngắn hạn	343	360	468	469	484
Vay và nợ thuê ngắn hạn	282	295	283	277	282
Phải trả người bán ngắn hạn	25.6	29.5	33.4	32.7	30.8
Nợ dài hạn	895	1,006	991	982	967
Vay và nợ thuê dài hạn	392	454	443	432	421
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,478	1,429	1,448	1,441	1,479
Vốn chủ sở hữu	1,478	1,429	1,448	1,441	1,479
Vốn điều lệ	645	645	645	645	645
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)